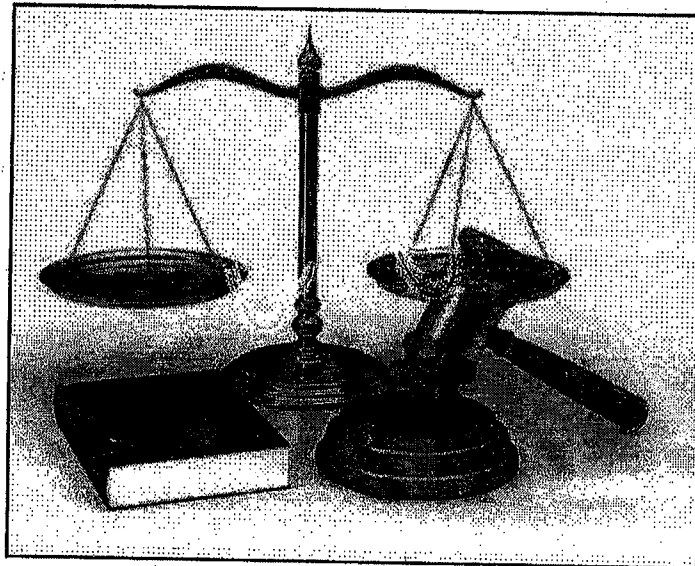


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHOI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- Bảng cân đối kế toán:
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Mẫu B01-DN

Mẫu B02-DN

Mẫu B03-DN

Mẫu B09-DN

Số: 96 /2020/CV-BSGSL

Tp Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận BCTC quý
1/2020 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam

Địa chỉ: Khối 1, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An

Mã số thuế: 2900783332

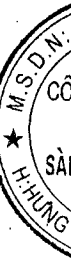
Người đại diện: Võ Hải Thanh

Chức vụ: Giám đốc

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình nguyên nhân đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam giải trình Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1		Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
	Năm 2020	Năm 2019		
1	2	3	4=2-3	5=4/3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,932,946,267	227,098,052,419	(91,165,106,152)	-40%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	135,932,946,267	227,098,052,419	(91,165,106,152)	-40%
4. Giá vốn hàng bán	129,507,789,030	199,685,648,822	(70,177,859,792)	-35%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	6,425,157,237	27,412,403,597	(20,987,246,360)	-77%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,542,590,473	556,184,574	986,405,899	177%
7. Chi phí tài chính	2,112,777,498	2,880,883,091	(768,105,593)	-27%
8. Chi phí bán hàng	196,940,787	344,517,743	(147,576,956)	-43%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,208,588,542	5,547,568,880	661,019,662	12%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	(550,559,117)	19,195,618,457	(19,746,177,574)	-103%
11. Thu nhập khác	276,957,000	167,578,211	109,378,789	65%



12. Chi phí khác	313,987	-	313,987	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	276,643,013	167,578,211	109,064,802	65%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	(273,916,104)	19,363,196,668	(19,637,112,772)	-101%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	523,311,825	3,872,639,333	(3,349,327,508)	-86%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	(797,227,929)	15,490,557,335	(16,287,785,264)	-105%

Nguyên nhân kết quả kinh doanh của quý 1 năm 2020 giảm là do:

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ giảm.

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 1/2020 kính gửi đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

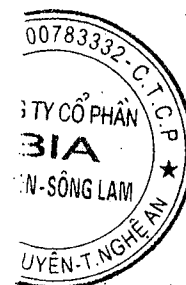
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Võ Hải Thanh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-03-2020	01-01-2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		228,654,943,867	218,590,766,332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	21,707,316,830	13,608,853,476
1. Tiền	111		21,707,316,830	13,608,853,476
- Tiền mặt	111a		172,348,730	420,348,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		21,534,968,100	13,188,504,746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	80,000,000,000	80,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	80,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,764,152,729	39,186,732,203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	35,676,874,557	37,980,039,856
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	661,953,000	890,998,440
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2,522,825,172	413,193,907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(97,500,000)	(97,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	87,229,242,977	85,252,708,874
1. Hàng tồn kho	141		100,896,208,531	99,197,781,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,666,965,554)	(13,945,072,537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		954,231,331	542,471,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	954,231,331	542,471,779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		542,945,316,689	563,173,527,407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		527,393,111,507	545,067,196,436
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	527,393,111,507	545,067,196,436
- Nguyên giá	222		1,270,846,746,353	1,269,224,518,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(743,453,634,846)	(724,157,322,380)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	0	0
- Nguyên giá	228		91,650,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,650,000)	(91,650,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,134,294,000	3,134,294,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,134,294,000	3,134,294,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,387,911,182	14,942,036,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	12,387,911,182	14,942,036,971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		771,600,260,556	781,764,293,739

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31-03-2020	01-01-2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		254,778,198,229	263,439,038,658
I. Nợ ngắn hạn	310		254,286,198,229	263,119,038,658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	13,172,018,920	29,572,133,617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	50,227,410,343	88,042,315,108
4. Phải trả người lao động	314		4,209,168,422	4,953,439,421
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	6,752,561,100	9,497,584,693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	4,227,363,260	4,258,163,693
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	167,167,834,569	118,766,311,328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			172,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	8,529,841,615	7,857,090,798
II. Nợ dài hạn	330		492,000,000	320,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		516,822,062,327	518,325,255,081
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	516,822,062,327	518,325,255,081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,305,866,312	61,809,059,066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61,809,059,066	1,320,522,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,503,192,754)	60,488,536,239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		771,600,260,556	781,764,293,739

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	135,932,946,267	227,098,052,419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		135,932,946,267	227,098,052,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	129,507,789,030	199,685,648,822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,425,157,237	27,412,403,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,542,590,473	556,184,574
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,112,777,498	2,880,883,091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,112,777,498	2,880,883,091
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	196,940,787	344,517,743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,208,588,542	5,547,568,880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(550,559,117)	19,195,618,457
11. Thu nhập khác	31	VII.08	276,957,000	167,578,211
12. Chi phí khác	32	VII.09	313,987	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		276,643,013	167,578,211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(273,916,104)	19,363,196,668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	523,311,825	3,872,639,333
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(797,227,929)	15,490,557,335
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		-33	344
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-33	344

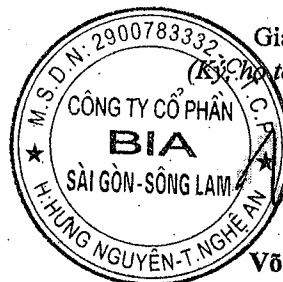
Lập ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Văn Bá Thi



Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)


 Võ Hải Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

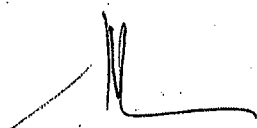
Quý 1/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(273,916,104)	19,363,196,668
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,296,312,466	19,214,727,959
- Các khoản dự phòng	03		(278,106,983)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,542,590,473)	(556,184,574)
- Chi phí lãi vay	06		2,112,777,498	2,880,883,091
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,314,476,404	40,902,623,144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		113,534,034	12,863,459,392
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,698,427,120)	(6,680,187,726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(60,034,941,301)	(8,309,917,080)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		(57,398,851,978)	(1,556,394,656)
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		523,311,825	3,872,639,333
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		2,112,777,498	2,880,883,091
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,142,366,237	2,316,180,523
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,101,442,934)	(2,941,635,277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,486,905,990)	(2,419,315,191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,513,679,882	4,838,387,678
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4,641,032,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38,237,660,788)	35,928,562,508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,037,958,750)	(631,689,084)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21,000,000,000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,809,651	767,929,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,031,149,099)	1,136,240,695
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		187,167,834,569	246,108,616,465
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138,766,311,328)	(290,358,443,495)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,250,000)	(992,720,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,367,273,241	(45,242,547,030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,098,463,354	(8,177,743,827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,608,853,476	17,526,002,982
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21,707,316,830	9,348,259,155

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 : ngày 26 tháng 09 năm 2016
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-20	01-01-20
	VND	VND
Tiền mặt	172,348,730	420,348,730
Tiền gửi ngân hàng	21,534,968,100	13,188,504,746
Tổng cộng	21,707,316,830	13,608,853,476

01b- Các khoản đầu tư tài chính

	31-03-20	01-01-20
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,000,000,000	80,000,000,000
Tổng cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31-03-20	01-01-20
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	34,544,354,900	37,502,899,391
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	1,132,519,657	352,015,465
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh		125,125,000
Tổng cộng	35,676,874,557	37,980,039,856

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31-03-20	01-01-20
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ - SLMB	484,453,000	484,453,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN		309,045,440
Công ty khác	177,500,000	97,500,000
Tổng cộng	661,953,000	890,998,440

04- Phải thu khác

	31-03-20	01-01-20
a) Ngắn hạn	2,522,825,172	413,193,907
Tạm ứng	293,000,000	0
Phải thu khác	2,229,825,172	413,193,907
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	2,552,825,172	443,193,907

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	31-03-20	01-01-20
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	999,128,516	2,938,371,234
Nguyên liệu, vật liệu	57,952,545,408	53,032,103,853
Công cụ, dụng cụ	79,668,734	106,468,734
Chi phí SX, KD dở dang	28,772,363,606	25,069,416,876
Thành phẩm	13,092,502,267	18,051,420,714
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100,896,208,531	99,197,781,411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,666,965,554)	(13,945,072,537)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	87,229,242,977	85,252,708,874

06- Chi phí trả trước	31-03-20	01-01-20
a) Ngắn hạn	954,231,331	542,471,779
CCDC, pallet gỗ	262,537,885	442,196,974
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	0	100,274,805
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	691,693,446	0
b) Dài hạn	12,387,911,182	14,942,036,971
Vỏ chai	4,999,341,549	6,126,927,681
Két nhựa	3,869,773,354	4,682,778,355
Pallet nhựa	2,179,445,174	2,505,778,007
Công cụ dụng cụ	541,718,682	677,230,842
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	797,632,423	947,188,501
Chi phí khác	0	2,133,585
Tổng cộng	13,342,142,513	15,484,508,750

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	218,760,503,022	1,031,351,453,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,269,224,518,816
Số tăng trong kỳ	1,271,039,537	351,188,000	-	-	-	1,622,227,537
- <i>Mua sắm mới</i>	1,271,039,537	351,188,000				1,622,227,537
Số dư cuối kỳ	220,031,542,559	1,031,702,641,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,270,846,746,353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67,775,008,298	640,579,635,143	7,169,719,302	7,229,368,070	1,403,591,567	724,157,322,380
Khấu hao trong kỳ	2,608,445,715	16,357,871,509	21,999,999	288,038,583	19,956,660	19,296,312,466
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70,383,454,013	656,937,506,652	7,191,719,301	7,517,406,653	1,423,548,227	743,453,634,846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	150,985,494,724	390,771,818,750	480,822,224	2,530,599,798	298,460,940	545,067,196,436
Tại ngày cuối kỳ	149,648,088,546	374,765,135,241	458,822,225	2,242,561,215	278,504,280	527,393,111,507

08 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	-	91,650,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	31-03-20	01-01-20
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	8,110,471,759	15,758,874,428
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		2,169,904,866
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	73,315,000	73,315,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		147,663,010
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	463,436,838	3,519,197,578
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	553,525,500	747,792,650
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3,971,269,823	7,155,386,085
Cộng	13,172,018,920	29,572,133,617

10- Chi phí phải trả ngắn hạn	31-03-20	01-01-20
Lãi vay	4,443,857,346	4,432,522,782
Tiền ăn	143,614,546	134,089,091
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	145,058,052	317,182,142
Tiền điện	15,318,097	139,511,453
Chi phí vận chuyển vật tư	108,718,728	531,414,463
Chi phí duy tu hạ tầng		2,991,121,940
Chi phí khác	1,895,994,331	951,742,822
Cộng	6,752,561,100	9,497,584,693

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31-03-20	01-01-20
Kinh phí công đoàn	163,769,706	46,535,148
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3,669,063,882	3,682,063,882
Phải trả, phải nộp khác	394,529,672	529,564,663
Cộng	4,227,363,260	4,258,163,693

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31-03-20 VND	01-01-20 VND	Tăng VND	Giảm VND
Thuế giá trị gia tăng	6,276,288,668	9,050,467,025	27,508,000,023	(30,282,178,380)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43,386,078,540	72,469,271,050	138,653,051,555	(167,736,244,065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	523,311,825	6,486,905,990	523,311,825	(6,486,905,990)
Thuế thu nhập cá nhân	41,417,323	35,671,043	452,385,118	(446,638,838)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313,987	-	3,313,987	(3,000,000)
Cộng	50,227,410,343	88,042,315,108	167,140,062,508	(204,954,967,273)

13- Vay ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	31-03-20 VND	01-01-20 VND	Tăng VND	Giảm VND

Vay ngân hàng (*)	167,167,834,569	118,766,311,328	187,167,834,569	(138,766,311,328)
(*) Chỉ tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:				
		31-03-20	01-01-20	
		VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)		167,167,834,569	118,766,311,328	
Tổng cộng		167,167,834,569	118,766,311,328	

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số AII89767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam.

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi	31-03-20 VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	7,857,090,798	4,889,008,995
Trích trong kỳ	672,750,817	7,808,495,436
Sử dụng trong kỳ		(4,840,413,633)
Số dư cuối kỳ	8,529,841,615	7,857,090,798

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31-03-20	01-01-20
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31-03-20		01-01-20	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	28,320,522,827	484,836,718,842
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				68,561,332,839	68,561,332,839
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(7,808,495,436)	(7,808,495,436)
Chỉ quỹ				(264,301,164)	(264,301,164)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	61,809,059,066	518,325,255,081
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				(797,227,929)	(797,227,929)
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(672,750,817)	(672,750,817)
Trích quỹ công tác xã hội				(33,214,008)	(33,214,008)
Số dư tại ngày 31/03/2020	450,000,000,000	6,516,196,015	-	60,305,866,312	516,822,062,327

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	135,153,562,985	225,529,596,251
Doanh thu khác	779,383,282	1,568,456,168
Tổng cộng	135,932,946,267	227,098,052,419
3- Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	129,507,789,030	199,685,648,822
Tổng cộng	129,507,789,030	199,685,648,822
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lãi tiền gửi	1,542,590,473	556,184,574
Tổng cộng	1,542,590,473	556,184,574
5- Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí lãi vay	2,112,777,498	2,880,883,091
Tổng cộng	2,112,777,498	2,880,883,091
6- Chi phí bán hàng	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	196,940,787	344,517,743
Tổng cộng	196,940,787	344,517,743
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,506,188,593	2,647,841,639
Chi phí vật liệu quản lý	38,833,182	107,946,806
Chi phí đồ dùng văn phòng	673,103,088	63,960,968
Chi phí khấu hao TSCĐ	189,885,238	208,619,593
Thuế, phí và lệ phí	217,382,016	217,382,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882,361,758	873,446,634
Chi phí bằng tiền khác	1,700,834,667	1,428,371,224
Tổng cộng	6,208,588,542	5,547,568,880

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8- Thu nhập khác

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Thu nhập khác	276,957,000	167,578,211
Tổng cộng	276,957,000	167,578,211

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(273,916,104)	19,363,196,668
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%		3,872,639,333
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán năm 2019	523,311,825	
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong kỳ	523,311,825	3,872,639,333

11- Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	97,530,629,795	178,307,825,038
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	2,446,583,055	2,904,062,043
Chi phí nhân công	7,841,428,552	8,641,662,884
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,296,312,466	19,214,727,959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,581,762,585	6,935,244,279
Chi phí khác bằng tiền	1,831,269,223	2,511,278,867
Cộng	134,527,985,676	218,514,801,070

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Hải Thanh